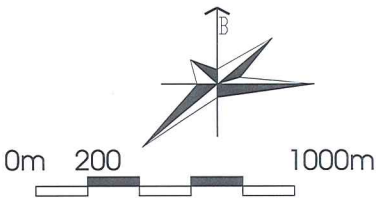


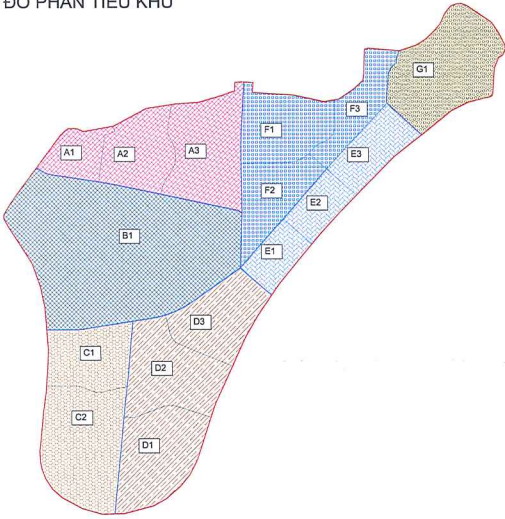
QUY HOẠCH PHÂN KHU KHU ĐÔ THỊ MỚI LONG HỢU, TỈNH TÂY NINH

ĐỊA ĐIỂM: XÃ LONG HỢU, TỈNH TÂY NINH

BẢN ĐỒ SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH



SƠ ĐỒ PHÂN TIỂU KHU



KÝ HIỆU:

- ĐẤT NHÓM NHÀ Ở

ĐẤT DÂN CƯ HIỆN HỮU, CẢI TẠO CHÍNH TRANG

ĐẤT NHÓM NHÀ Ở TÁI ĐỊNH CƯ

ĐẤT Y TẾ

ĐẤT VĂN HÓA

ĐẤT THỂ DỤC THỂ THAO

ĐẤT GIÁO DỤC (TRƯỜNG THPT)

ĐẤT GIÁO DỤC (TRƯỜNG THCS, TIỂU HỌC, MẦM NON)

ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG

ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG HẠN CHẾ

ĐẤT CÂY XANH CHUYÊN DỤNG

ĐẤT CƠ QUAN, TRƯ SỞ

ĐẤT KHU DỊCH VỤ

ĐẤT KHU THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

ĐẤT BÃI ĐỖ XE

ĐẤT DI TÍCH, TÔN GIÁO

ĐẤT AN NINH

ĐẤT QUỐC PHÒNG
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC

MẶT NƯỚC (HỒ, AO,...)

MẶT NƯỚC (SÔNG, SUỐI, KÊNH, RẠCH,...)

ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ

ĐƯỜNG GIAO THÔNG

RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH

RANH GIỚI CÁC KHU (A - B - C)

RANH GIỚI TIỂU KHU

RANH GIỚI KHU TÁI ĐỊNH CƯ

CHỈ GIỚI XÂY DỰNG

A: TÊN PHÂN KHU

B: DIỆN TÍCH PHÂN KHU (HA)

C: DÂN SỐ PHÂN KHU (NGƯỜI)

A: KÝ HIỆU Ở QUY HOẠCH

B: DIỆN TÍCH Ở QUY HOẠCH (HA)

C: HẸ SỞ SỬ DỤNG ĐẤT (LẦN)

D: MẬT ĐỘ XÂY DỰNG TỐI ĐA (%)

E: TẦNG CAO TỐI ĐA (TẦNG)

CHÚ THÍCH CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG - DỊCH VỤ ĐƠN VỊ Ở

- DỊCH VỤ, THƯƠNG MẠI
- SÂN CHƠI, SÂN TẬP LUYỆN
- TRƯỜNG THCS
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG MẦM NON
- CHỨC NĂNG CẤP ĐƠN VỊ Ở
- BÃI ĐỖ XE
- TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- TRẠM ĐIỆN 110KV

CHÚ THÍCH CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ

- TT HÀNH CHÍNH XÃ, PHƯỜNG
- BỆNH VIỆN
- TRƯỜNG TH PHỔ THÔNG
- SÂN VĂN ĐÔNG
- TRUNG TÂM THỂ DỤC - THỂ THAO
- CÔNG TRÌNH VĂN HÓA
- CHỨC NĂNG CẤP ĐÔ THỊ

ĐI KẾT PHƯỚC VINH TÂY

ĐI ĐÔ THỊ CẦN GIUỘC

SÔNG RẠCH CÁT (CẦN GIUỘC)

SÔNG RẠCH CÁT (CẦN GIUỘC)

ĐI ĐÔ THỊ CẦN ĐƯỢC

SÔNG VĂM CỎ

SÔNG VĂM CỎ

ĐI ĐÔ THỊ GÒ CÔNG

TT	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng khu vực lập quy hoạch	2.609,67	100,0
A	Đất xây dựng các khu chức năng	2.458,94	94,22
1	Đất các nhóm nhà ở	711,47	27,26
1.1	Đất nhóm nhà ở	626,89	24,02
1.2	Đất nhóm nhà ở tái định cư và đất ở khác	84,58	3,24
2	Đất dân cư hiện hữu, cải tạo chính trang	67,55	2,59
3	Đất y tế	9,62	0,37
3.1	Đất y tế đơn vị ở	1,54	0,06
3.2	Đất y tế đô thị	8,08	0,31
4	Đất văn hóa	32,61	1,25
4.1	Đất văn hóa đơn vị ở	15,08	0,58
4.2	Đất văn hóa đô thị	17,53	0,67
5	Đất thể dục thể thao	52,17	2,00
5.1	Đất thể dục thể thao đơn vị ở	23,15	0,89
5.2	Đất thể dục thể thao đô thị	29,02	1,11
6	Đất giáo dục	52,51	2,01
6.1	Đất giáo dục (mầm non, tiểu học và trung học cơ sở)	40,90	1,57
-	Đất trường mầm non	13,11	0,50
-	Đất trường tiểu học	14,93	0,57
-	Đất trường THCS	12,86	0,49
6.2	Đất giáo dục (trường trung học phổ thông)	11,61	0,44
7	Đất cây xanh sử dụng công cộng	168,68	6,46
7.1	Đất cây xanh sử dụng công cộng đơn vị ở	45,70	1,75
7.2	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị	122,98	4,71
-	Đất cây xanh sử dụng công cộng (Công viên, vườn hoa...)	96,53	3,78
-	Đất cây xanh sử dụng công cộng (mặt nước)	25,43	0,94
8	Đất cây xanh sử dụng hạn chế (Công viên TDTT)	450,00	17,24
9	Đất cây xanh chuyên dụng	167,13	6,40
10	Đất cơ quan	3,05	0,12
11	Đất khu dịch vụ	145,78	5,59
-	Đất khu dịch vụ đơn vị ở	4,81	0,18
-	Đất khu dịch vụ đô thị	34,60	1,33
-	Đất khu dịch vụ	106,37	4,08
12	Đất bãi đỗ xe tập trung	30,03	1,15
13	Đất di tích, tôn giáo	8,57	0,33
14	Đất an ninh	1,55	0,06
15	Đất quốc phòng	7,21	0,28
16	Đất hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác	7,79	0,30
17	Mặt nước hồ	166,77	6,39
18	Đất giao thông	376,45	14,43
B	Đất khác	150,73	5,78
1	Mặt nước (sông, kênh, rạch,...)	47,40	1,82
2	Đất rừng phòng hộ	103,33	3,96